

# 비상 한국어



# 이 책의 활용 방법

## Hướng dẫn sử dụng sách



표지 QR 코드에서 학습에 필요한  
듣기 MP3 파일을 다운로드 받으실 수 있습니다.  
Quét mã QR để tải file MP3 cần dùng trong quá trình học.

- 1 토픽(TOPIK)에서 제시한 '초급 어휘 목록'에 공지된 어휘를 중심으로 담아내었습니다. 토픽에서 선정한 문법 항목과 국립국어원에서 제시한 문법 항목을 중심으로 문법을 선정하였습니다.

Giáo trình cung cấp cho người học các từ vựng thông dụng được liệt kê trong danh sách từ vựng sơ cấp của kỳ thi TOPIK. Bên cạnh đó, các cấu trúc ngữ pháp trong giáo trình cũng được chọn lọc kỹ lưỡng dựa trên tài liệu do Viện Nghiên cứu Quốc gia về tiếng Hàn Quốc biên soạn và các dạng ngữ pháp cơ bản thường xuyên xuất hiện trong đề thi TOPIK.

- 2 국제 통용 한국어 표준 교육과정에서 제시한 바에 따라, 일상생활에서 기본적인 의사소통을 할 수 있도록 내용을 구성하였습니다. 어휘와 문법을 나선형으로 반복하여 제시함으로써 학습자들이 내용을 효과적으로 습득할 수 있도록 하였습니다.

Dựa trên nội dung chương trình giảng dạy tiếng Hàn tiêu chuẩn quốc tế, giáo trình hướng tới mục đích giao tiếp cơ bản cho người học trong các tình huống hằng ngày. Từ vựng và ngữ pháp được trình bày theo phương pháp xoắn ốc giúp người học có thể hiểu chính xác nội dung và tiếp thu một cách hiệu quả.

- 3 듣기나 읽기 활동의 경우 듣기 전, 읽기 전 활동보다 듣거나 읽은 후 주제에 대해 말하는 활동을 중점적으로 구성하여 학습자들에게 일종의 샘플을 제공하였습니다. 초급에서는 대화나 글을 모방하여 말해 보는 것도 언어 습득에 도움이 되기 때문입니다.

Giáo trình cung cấp các ví dụ nghe hoặc đọc nhằm đưa ra gợi ý và hướng dẫn cho người học luyện nói. Ở trình độ sơ cấp, việc nói theo các đoạn hội thoại hoặc đoạn văn mẫu sẽ giúp cho việc tiếp thu ngôn ngữ được tốt hơn.

- 4 학습자의 말하기 능력을 향상하기 위해 다양한 상황의 담화를 제시하였습니다. 한 과에 하나의 주제만 반복되어 유사한 주제들을 지루하게 학습하기보다는 주제 어휘와 문법을 활용한 다양한 상황을 제시하려고 노력하였습니다.

Để cải thiện kỹ năng nói của người học, giáo trình đưa ra nhiều đoạn hội thoại gắn với nhiều tình huống đa dạng. Thay vì mỗi bài học chỉ cung cấp một chủ đề khiến việc học trở nên nhàm chán, giáo trình cung cấp những đoạn hội thoại sử dụng nhiều từ vựng, ngữ pháp trọng tâm theo từng chủ đề khác nhau.

## 『초급 1』 다시 보기

### Ôn tập 『Sơ cấp 1』

- 다양한 활동을 하면서  
『초급 1』에서 배운 어휘와  
문법을 복습해 보세요.

Thông qua các hoạt động khác nhau, người học có thể ôn tập các kiến thức về từ vựng và ngữ pháp đã học trong cuốn 『Sơ cấp 1』.

### Ôn tập lại Sơ cấp ①

#### ① Ôn tập ngữ pháp

|                                                        |                           |
|--------------------------------------------------------|---------------------------|
| Danh từ + 이/가 + 형용사-아요/예요<br>Danh từ + 은/는 + 형용사-아요/예요 | Danh từ + 을/를 + 동명사-아요/예요 |
| 가방이 있어요. / 시계가 있어요.<br>가방은 작아요. / 시계는 작아요.             | 가방을 사요. / 시계를 사요.         |

#### ② 다음을 보고 맞는 것을 ○ 하세요. (Đọc các câu sau và khoanh tròn vào câu trả lời đúng.)

- (1) 연필이 (이 / 가) 있어요.
- (2) 연필이 (이 / 가) 없어요.
- (3) 오빠는 (는 / 을) 바빠요.
- (4) 저는 배(을 / 를) 아파요.
- (5) 오늘 숙제(을 / 가) 해요.
- (6) 비빔밥(은 / 을) 맛있어요.
- (7) 유머는 친구(를 / 가) 알아요.

|                            |                          |                                                |
|----------------------------|--------------------------|------------------------------------------------|
| Danh từ + 예<br>가다/오다/있다/없다 | Danh từ + 예서 + 동명사-아요/예요 | Danh từ + (은/는) 가다/오다<br>Danh từ + (은/는) 있다/없다 |
| 학교에 가다 / 오다 / 있다 / 없다.     | 학교에서 공부해요.               | 학교로 가다 / 집으로 오다.<br>이웃으로 알다.                   |

#### ③ 다음을 보고 맞는 것을 ○ 하세요. (Đọc các câu sau và khoanh tròn vào câu trả lời đúng.)

- (1) 가방(이 / 예) 연필이 없어요.
- (2) 화장실은 2층(이 / 예) 있어요.
- (3) 내일 도서관(이 / 예) 가세요.
- (4) 제지민 씨는 집(이 / 예) 말을 청소해요.
- (5) 지금 식당(이 / 예) 가세요.
- (6) 왼쪽(이 / 예) 앉으세요.

12

#### ② Ôn tập về động từ

|                      |                       |                       |                      |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| ① 일어나다<br>Đứng dậy   | ② 앉을 것이다<br>Đứng dậy  | ③ 세수하다<br>Đứng dậy    | ④ 노래를 하다<br>Đứng dậy |
| ⑤ 신문을 읽다<br>Đứng dậy | ⑥ 요리하다<br>Đứng dậy    | ⑦ 운동하다<br>Đứng dậy    | ⑧ 공부하다<br>Đứng dậy   |
| ⑨ 쇼핑하다<br>Đứng dậy   | ⑩ 친구를 만나다<br>Đứng dậy | ⑪ 커피를 마시다<br>Đứng dậy | ⑫ 웃는다<br>Đứng dậy    |
| ⑬ 샤워하다<br>Đứng dậy   | ⑭ 친구를 만나다<br>Đứng dậy | ⑮ 커피를 마시다<br>Đứng dậy | ⑯ 웃는다<br>Đứng dậy    |
| ⑰ 아기를 하다<br>Đứng dậy | ⑱ 노래를 하다<br>Đứng dậy  | ⑲ 춤을 추다<br>Đứng dậy   | ⑳ 정리하다<br>Đứng dậy   |
| ㉑ 배스를 하다<br>Đứng dậy |                       |                       |                      |

#### ③ 다음에서 단어를 골라 의미 통사를 활용해서 말해 보세요.

|      |         |                 |
|------|---------|-----------------|
| • 어제 | • 지난주   | 어제 방문했었어요.      |
| • 오늘 | • 이번 주말 | 오늘 친구를 만났어요.    |
| • 내일 | • 이번 주말 | 이번 주말에 쇼핑할 거예요. |

『초급 1』 다시 보기 13

## 어휘 Từ vựng

재미있는 그림과 함께  
꼭 알아야 하는 어휘를  
익혀 보세요.

Học các từ vựng thiết yếu  
thông qua những bức tranh  
thú vị

### TỪ VỰNG

**친구하고 만나면 어떻게 해요?**  
Bạn làm gì khi gặp bạn bè?

인사하다  
chào hỏi

악수를 하다  
bắt tay

반갑다  
vui mừng

잘 지낸다  
sống tốt

**1** 친구하고 인사할 때 무슨 말을 해요? 아닌 것을 고르세요.  
Bạn làm gì khi chào hỏi bạn bè? Hãy chọn câu trả lời sai.

① 악수를 해요.
② 만나서 반가워요.
③ 잘 지냈어요?

1. 빈칸입니다 21

### 성격이 어때요?

Tính cách của mọi người thế nào?

성실하다  
trung thực

친구를 잘 도와준다  
hay giúp đỡ bạn bè

능력이 있다  
có năng lực

똑똑하다  
thông minh

인기가 있다  
nổi tiếng

부지런하다  
chăm chỉ

게으르다  
lười biếng

성격이 급하다  
nóng vội

**2** 다음과 같이 자신의 성격을 말해 보세요. Muestra tu forma de ser con tus palabras.  
Ví dụ: 저는 성실하고 활발해요. 그런데 성격이 조금 급해요.

1. 빈칸입니다 21

## 문법 Ngữ pháp

핵심적인 한국어 문법을  
여러 가지 대화로  
배워 보세요.

Học ngữ pháp trọng tâm  
thông qua các đoạn hội thoại  
khác nhau.

### NGŨ PHÁP

**1** Động từ/tính từ-는/습니다, danh từ + 입니다

제어 있는 상황에서 어떤 동식, 상태, 사실 등을 대개 있게 설명할 때 사용합니다.  
Động từ/Tính từ-는/입니다, Danh từ + ㅂ니다/입니다 là ngữ pháp dùng để diễn tả theo cách lịch sự một sự thật, trạng thái hay hành động nào đó trong các tình huống trong tương lai.

Q1 안녕하세요? 유라 씨부터 자기소개할래요?  
A1 안녕하세요? 저는 유라입니다. 회식합니다. 만나서 반갑습니다.

Q2 안녕하세요? 저는 최지은입니다. 저는 대학교를 졸업했습니다. 저는 이 근처에 삽니다.

Q3 안녕하세요? 저는 박지은입니다. 학교에서 한국어를 가르칩니다. 독일어를 배우고 싶어서 왔습니다.

Q4 저는 배원준입니다. 저는 은행에 다니고요. 독일어를 조금 배웠지만 잘 못합니다. 많이 배우고 싶습니다.

가다  
출다  
공부하다

는/습니다  
공부합니다

있다  
회식하다

입니다  
회식합니다

**1** 다음을 보고 표현을 바꾸어 말하세요. Xem ví dụ và tập sử dụng các cách diễn đạt đã cho.

(1) 개시원 / 호수 사랑 / 부지런하다  
저는 만나드립니다. 저는 사랑 사랑합니다.  
저는 사랑 사랑과 개시원입니다.

(2) 송이숙 / 의사 / 친구가 많다  
(3) 연도 / 회사원 / 한국어를 좋아하다  
(4) 김홍우 / 학생 / 주말에 농구를 하다

1. 빈칸입니다 22

### 2

다음과 같이 자신의 성격을 말해 보세요. Muestra tu forma de ser con tus palabras.

Q1 저는 성실하고 활발해요. 그런데 성격이 조금 급해요.

가다  
출다  
공부하다

는/습니다  
공부합니다

있다  
회식하다

입니다  
회식합니다

**2** 다음을 보고 표현을 바꾸어 말하세요. Xem ví dụ và tập sử dụng các cách diễn đạt đã cho.

(1) 주유를 사러 가다 / 가다  
(2) 게임을 만나다 / 만나다

(3) 숙제를 언제 하다 / 지금 하다  
(4) 이 책을 언제까지 읽다 / 내일까지 읽다

1. 빈칸입니다 23

# 이 책의 활용 방법 Hướng dẫn sử dụng sách

**LUYỆN NÓI**

**1** 대화를 듣고 물음에 답하세요. ( Nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi. )

(1) 대화를 듣고 오늘 배운 표현을 사용해서 대화를 완성하세요.  
( Nghe và sử dụng các cách diễn đạt đã học để hoàn thành đoạn hội thoại sau. )



A: 승승 씨, 어제 왜 전화 안 했어요?  
B: 어제 전화했어요? 미안해요.  
A: 요즘 일이 \_\_\_\_\_, 무슨 일 있어요?  
B: 승승 씨가 학원에 안 와서 걱정했어요.  
A: 사실 좀 아쉽어요. 그런데 이제 다 \_\_\_\_\_.  
B: 걱정해 뭐시 고이워요.

(2) 맞으면 ○, 틀리면 × 하세요. ( Đúng/ Sai )

○ 저는 씨는 승승 씨하고 어제 전화했어요. ( )  
○ 승승 씨는 어제 안 아파요. ( )

(3) 대화를 다시 듣고 발음과 억양에 유의하면서 따라 읽어 보세요.  
( Nghe lại đoạn hội thoại và đọc theo, lưu ý cách phát âm và ngữ điệu. )

34

**2** <보기>와 같이 의사, 환자가 되어 친구하고 역할극을 보세요.  
( Dùng vai bác sĩ hoặc bệnh nhân và cùng bạn role-play theo mẫu. )

**예**

의사: 선생님, 목이 너무 아파서 맞습니다.  
환자: 언제 치과부터 좀 안 좋았어요?  
의사: 어제 치과부터 목이 많이 부었어요.  
환자: 네, 많이 아파요.  
의사: 약을 먹어야 해요.  
환자: 오늘부터 며칠 동안 죽을 드세요.  
의사: 주시기도 맞아요. 네?  
환자: 네, 주시도 맞으세요.

· 열 친구하고 "가위바위보"를 하세요. 이기면 의사, 지면 환자입니다.  
( Chơi "Thả bom bom" với bạn bè. Người thắng bom bom là người được làm bệnh nhân. )

· 의사하는 행한 카드를 뽑으세요. 그리고 환자에게 행한 카드를 보여 주세요.  
( Chọn thẻ hành nghề và ghi rõ các triệu chứng bệnh nhân, sau đó chuyển thẻ cho bạn làm bệnh nhân. )

내가    아이만추고    친구    뒤따라

· 행한 카드를 보고 증상을 메모하세요. 그리고 의사에게 증상을 말하세요.  
( Nhìn vào màu xanh và ghi rõ các triệu chứng bệnh nhân, sau đó chuyển thẻ cho bạn làm bệnh nhân. )

Trình bày:

· 각 nhóm    · 증상을 trình bày    2. 뒤에 다 나옵니다 35

## 말하기 연습 Luyện nói

대화를 듣고,  
이 대화를 바탕으로  
다양한 상황을 말해 보는  
연습을 하세요.

Nghe và luyện nói trong  
nhiều tình huống khác  
nhau dựa theo đoạn hội  
thoại cho trước.

**HOẠT ĐỘNG**

**1** 대화를 듣고 빈칸에 알맞은 말을 쓰세요.  
( Nghe đoạn hội thoại và điền từ thích hợp vào chỗ trống. )

(1) 여자는 지금 \_\_\_\_\_ 에 있어요.  
(2) 여자는 짐을 \_\_\_\_\_ ( ~아/아래 ) 해요.  
그리고 옷도 \_\_\_\_\_ ( ~아/아래 ) 해요.  
(3) 여자는 부모님이 보고 싶을 때 \_\_\_\_\_ ( ~아/아래 ) 한아세요  
이야기해요.

**2** 다음을 듣고 물음에 답하세요. ( Nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi. )

(1) 남자는 매일 무엇을 읽니까? 순서대로 번호를 쓰세요.  
( Người đàn ông hàng gì mỗi ngày? Hãy viết các số theo đúng thứ tự. )



(2) 남자는 요즘 왜 학원에 못 갑니까? ( Từ sau đây người đàn ông không thể đến trung tâm? )

① 운동해야 합니다.    ② 회사에 일이 많습니다.

(3) 남자는 언제 제일 행복합니까? ( Người đàn ông này hạnh phúc nhất khi nào? )

(4) 여리본은 언제 제일 행복합니까? 친구하고 이야기해 보세요.  
( Khi nào thì bạn hạnh phúc nhất? Hãy nói chuyện với bạn bè về điều đó. )

116

## 활동 Hoạt động

앞에서 배운 문법과 어휘를 활용해서 한국어로 읽고, 쓰고, 듣고  
말하세요.

Dựa vào những từ vựng và ngữ pháp đã học trước đó để đọc, viết, nghe và nói  
bằng tiếng Hàn.

## 평가 Đánh giá

배운 내용을 잘 이해했는지 확인해  
보세요.

Kiểm tra mức độ hiểu và vận dụng nội dung  
đã học.

**ĐÁNH GIÁ**

**1** 다음은 오늘 배운 어휘입니다. 어느 어휘에 ①표 하세요.  
( Dưới đây là những từ vựng đã học. Hãy đánh dấu "1" vào các từ bạn đã biết. )

☐ 인사하다    ☐ 약속을 하다    ☐ 반갑다  
☐ 잘 지내다    ☐ 정심하다    ☐ 친구를 잘  
대화하다  
☐ 놀라게 있다    ☐ 독학하다    ☐ 인기가 있다  
☐ 부지런하다    ☐ 게으르다    ☐ 성격이 급하다

모르는 단어가 5개 이상이면 20~21쪽을 다시 보면서 한번 더 공부하세요.  
( Nếu có từ mà bạn chưa biết, hãy quay lại trang 20-21 để tiếp tục học từ vựng ở những trang đó. )

**2** 오늘 배운 표현을 사용하여 대화를 만드세요.  
( Hôm nay bạn học những câu trong bài và sử dụng các cách diễn đạt đã học. )

○ 잘 안습니까? 저는 만나입니다. 저는 \_\_\_\_\_  
만나서 반갑습니다. 잘 부탁드립니다. 열심히 \_\_\_\_\_  
○ 잘 안습니까? 만나 씨, 저도 잘 부탁드립니다.

각시 있는 상황에서의 대화를 할 수 있나요? ☐  
Bạn có thể sử dụng → (a) để thể hiện sự cảm ơn trong các tình huống trong tình huống?  
Các từ có thể sử dụng → (b) để thể hiện ý định của mình không?  
Bạn có thể sử dụng → (c) để thể hiện ý định của mình không?  
Bạn có thể sử dụng → (d) để thể hiện ý định của mình không?  
Bạn có thể sử dụng → (e) để thể hiện ý định của mình không?

배운 표현을 잘 모르면 22~23쪽을 다시 공부하세요.  
( Nếu bạn chưa học các cách diễn đạt đã học, hãy quay lại trang 22 và 23 để tiếp tục học từ vựng. )

28



### → Ôn tập Sơ cấp ①

12

#### ① 반갑습니다

19

Rất vui được gặp bạn

#### ② 이제 다 나왔어요

29

Giờ thì tôi đã khỏi hẳn rồi

#### ③ 생각만 하지 말고 고백하세요

39

Đừng chỉ nghĩ thôi mà hãy tỏ tình đi

#### ④ 머리를 깔끔하게 자르려고요

49

Tôi định cắt tóc thật gọn gàng

#### ⑤ 운전할 수 있습니다

59

Tôi có thể lái xe

#### ⑥ 오늘은 일이 있는데요

69

Hôm nay tôi có việc rồi

#### ⑦ 약속 시간에 늦겠어요

79

Chắc là tôi sẽ muộn giờ hẹn

#### ⑧ 왼쪽으로 가시면 돼요

89

Bạn chỉ cần đi về phía bên trái là được

#### ⑨ 집에 오니까 있었어요

99

Tôi về thì thấy nó đã ở nhà rồi

#### ⑩ 일이 끝난 후에 보통 도서관에 가요

109

Tôi thường đến thư viện sau khi tan làm

#### 남산에 꼭 와 보세요

119

Ôn tập ①

Bạn nhất định phải thử đến Namsan

| Từ vựng                                                                          | Ngữ pháp                                                                                                                                           | Mục tiêu của bài học                                                                                                                                                                               |
|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Từ vựng "Sơ cấp 1"                                                               | Ngữ pháp "Sơ cấp 1"                                                                                                                                | Ôn tập, viết và nói được các nội dung đã học trong cuốn "Sơ cấp 1"                                                                                                                                 |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>Chào hỏi</li> <li>Tính cách</li> </ul>    | <ol style="list-style-type: none"> <li>Động từ/tính từ -ㅁ/습니다, danh từ + 입니다</li> <li>Động từ -겠 - ㄹ</li> </ol>                                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>Thể hiện sự lịch sự trong các tình huống giao tiếp trang trọng</li> <li>Thể hiện ý định của mình</li> <li>Nói về tính cách</li> </ul>                       |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>Triệu chứng</li> <li>Bệnh viện</li> </ul> | <ol style="list-style-type: none"> <li>Bất quy tắc của ㅂ</li> <li>Động từ/tính từ - 아세요/어서요</li> </ol>                                             | <ul style="list-style-type: none"> <li>Sử dụng đúng bất quy tắc của ㅂ</li> <li>Diễn tả lý do hoặc nguyên nhân của một việc</li> <li>Mô tả các triệu chứng của bệnh</li> </ul>                      |
| Sở thích                                                                         | <ol style="list-style-type: none"> <li>Động từ/tính từ - (으)ㄹ 거예요</li> <li>Động từ -지 말고, danh từ + 말고</li> </ol>                                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>Dự đoán một việc nào đó</li> <li>Đưa ra đề xuất về một việc nào đó khác</li> <li>Nói về sở thích</li> </ul>                                                 |
| Phỏng vấn                                                                        | <ol style="list-style-type: none"> <li>Động từ/tính từ - (으)ㄹ까요?</li> <li>Tính từ -게</li> </ol>                                                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>Dự đoán và hỏi về một việc nào đó</li> <li>Diễn tả mức độ</li> <li>Nói về buổi phỏng vấn và trang phục</li> </ul>                                           |
| Kinh nghiệm, trải nghiệm                                                         | <ol style="list-style-type: none"> <li>Động từ/tính từ - (으)ㄹ 수 있다</li> <li>Động từ -아/어 보다</li> </ol>                                             | <ul style="list-style-type: none"> <li>Nói về năng lực và khả năng</li> <li>Nói về kinh nghiệm, hoặc khuyên người khác thử làm một việc nào đó</li> <li>Nói về kinh nghiệm của bản thân</li> </ul> |
| Cuộc hẹn                                                                         | <ol style="list-style-type: none"> <li>Động từ/tính từ - (으)니까, danh từ + (이)니까 ㄹ</li> <li>Động từ -는데요/tính từ - (으)ㄹ데요, danh từ + 인데요</li> </ol> | <ul style="list-style-type: none"> <li>Diễn tả lý do của một việc</li> <li>Giải thích, đặt câu hỏi hoặc cảm thán về một việc nào đó</li> <li>Nói về cuộc hẹn</li> </ul>                            |
| Thời tiết                                                                        | <ol style="list-style-type: none"> <li>Động từ/tính từ - 겠 - ㄹ</li> <li>Động từ -고 있다</li> </ol>                                                   | <ul style="list-style-type: none"> <li>Dự đoán hoặc nói về một việc nào đó trong tương lai.</li> <li>Nói về việc đang làm ở thời điểm hiện tại.</li> <li>Nói về thời tiết.</li> </ul>              |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>Vị trí</li> <li>Độ cao</li> </ul>         | <ol style="list-style-type: none"> <li>Động từ/tính từ - (으)시-</li> <li>Động từ -는데/tính từ - (으)ㄹ데, danh từ + 인데 ㄹ</li> </ol>                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>Hiểu và sử dụng được kính ngữ trong tiếng Hàn</li> <li>Diễn đạt được các tình huống tương phản, trái ngược</li> <li>Nói về vị trí</li> </ul>                |
| Mua sắm                                                                          | <ol style="list-style-type: none"> <li>Động từ - (으)니까 ㄹ</li> <li>Động từ - (으)ㄹ까 하다</li> </ol>                                                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>Nói về tình huống nào đó mà mình phát hiện ra</li> <li>Nói về một kế hoạch chưa chắc chắn</li> <li>Nói về việc mua sắm</li> </ul>                           |
| Sinh hoạt hàng ngày                                                              | <ol style="list-style-type: none"> <li>Động từ - (으)ㄹ 후에</li> <li>Động từ/tính từ -거나</li> </ol>                                                   | <ul style="list-style-type: none"> <li>Diễn tả thứ tự của nhiều hành động</li> <li>Nói về việc lựa chọn một trong hai</li> <li>Nói về cuộc sống hằng ngày của mình</li> </ul>                      |
| Từ vựng từ bài 1-10                                                              | Ngữ pháp từ bài 1-10                                                                                                                               | Nghe và ôn tập nội dung đã học từ bài 1-10                                                                                                                                                         |

|                                                                         |     |
|-------------------------------------------------------------------------|-----|
| 11 승운 씨를 만나기로 했어요<br>Tôi đã quyết định sẽ gặp Seungyun                  | 123 |
| 12 뭐 먹을래요?<br>Bạn muốn ăn gì?                                           | 133 |
| 13 영화 시간이 다 된 것 같아요<br>Có vẻ như sắp đến giờ chiếu phim rồi             | 143 |
| 14 같이 갔으면 좋겠어요<br>Tôi mong là có thể đi cùng bạn                        | 153 |
| 15 방송국에 와 본 적이 없어요<br>Tôi chưa từng đến đài truyền hình                 | 163 |
| 16 만나서 할 말이 있어요<br>Tôi có chuyện cần nói khi gặp bạn                    | 173 |
| 17 나랑 같이 저녁 먹자<br>Hãy cùng ăn tối với tôi nhé                           | 183 |
| 18 AS 신청을 했는데 기다려야 돼요<br>Tôi đã đăng ký dịch vụ bảo hành nhưng phải đợi | 193 |
| 19 친구들이 저를 부러워합니다<br>Bạn bè ghen tị với tôi                             | 203 |
| 20 요즘 좋아 보이네<br>Dạo này trông bạn thật tuyệt                            | 213 |
| 바다에 가 본 적이 있으세요?<br>Bạn đã từng đi biển chưa?                           | 223 |



## Từ vựng

## Ngữ pháp

## Mục tiêu của bài học

|                                                                                           |                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>Mẫu người lý tưởng</li> <li>Tình yêu</li> </ul>    | <ol style="list-style-type: none"> <li>Động từ-기로 하다</li> <li>Động từ-기 전에</li> </ol>                                              | <ul style="list-style-type: none"> <li>Nói về việc mình đã quyết định hoặc hứa hẹn</li> <li>Diễn tả thứ tự của nhiều hành động</li> <li>Nói về mẫu người lý tưởng và tình yêu</li> </ul>                                                                     |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>Gọi món</li> <li>Mùi vị</li> </ul>                 | <ol style="list-style-type: none"> <li>Động từ-(으)래요</li> <li>Tính từ-(으)ㄴ + danh từ</li> </ol>                                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>Nói được ý định của bản thân</li> <li>Sử dụng được dạng định ngữ của tính từ</li> <li>Gọi món và miêu tả được mùi vị của món ăn</li> </ul>                                                                            |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>Màu sắc</li> <li>Ngoại hình</li> </ul>             | <ol style="list-style-type: none"> <li>Động từ-는 + danh từ</li> <li>Động từ-(으)ㄴ/는/(으)ㄹ 것 같다, tính từ -(으)ㄴ/(으)ㄹ 것 같다</li> </ol>   | <ul style="list-style-type: none"> <li>Sử dụng được dạng định ngữ của động từ</li> <li>Phỏng đoán về một việc gì đó</li> <li>Nói về ngoại hình và màu sắc</li> </ul>                                                                                         |
| Công ty                                                                                   | <ol style="list-style-type: none"> <li>Động từ / tính từ -았으면/었으면 좋겠다</li> <li>Danh từ + 때문에</li> </ol>                            | <ul style="list-style-type: none"> <li>Bày tỏ mong muốn</li> <li>Diễn tả nguyên nhân hoặc lý do của một việc</li> <li>Nói về công việc ở công ty</li> </ul>                                                                                                  |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>Nghề nghiệp</li> <li>Địa điểm</li> </ul>           | <ol style="list-style-type: none"> <li>Động từ-(으)ㄴ + danh từ</li> <li>Động từ-(으)ㄴ 적이 있다/없다</li> </ol>                            | <ul style="list-style-type: none"> <li>Sử dụng được dạng định ngữ thì quá khứ của động từ</li> <li>Nói về kinh nghiệm trong quá khứ</li> <li>Nói về nghề nghiệp và địa điểm</li> </ul>                                                                       |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>Cảm xúc</li> <li>Nơi công cộng</li> </ul>          | <ol style="list-style-type: none"> <li>Động từ-(으)ㄹ + danh từ</li> <li>Động từ-아도/어도 되다</li> </ol>                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>Sử dụng được dạng định ngữ thì tương lai của động từ</li> <li>Diễn đạt sự cho phép làm một việc gì đó</li> <li>Miêu tả cảm xúc</li> </ul>                                                                             |
| Văn hóa Hàn Quốc                                                                          | <ol style="list-style-type: none"> <li>Động từ / tính từ-아/어</li> <li>Động từ-자</li> </ol>                                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>Giải thích, đặt câu hỏi, trả lời và ra lệnh bằng lối nói thân mật</li> <li>Đề nghị ai cùng làm một việc gì đó bằng lối nói thân mật</li> <li>Nói về tiệc tân gia, tiệc thôi nôi, hôn lễ của người Hàn Quốc</li> </ul> |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>Sự hỏng hóc</li> <li>Thời gian</li> </ul>          | <ol style="list-style-type: none"> <li>Động từ / tính từ -았을/었을 때</li> <li>Động từ -는데 / tính từ -(으)ㄴ데, danh từ + 인데 ②</li> </ol> | <ul style="list-style-type: none"> <li>Nói về thời điểm một việc nào đó xảy ra</li> <li>Đưa ra bối cảnh cho những gì mà mình định nói</li> <li>Miêu tả những đồ vật bị hỏng</li> </ul>                                                                       |
| Sinh hoạt tại công ty                                                                     | <ol style="list-style-type: none"> <li>Động từ-(으)면서</li> <li>Tính từ-아하다/어하다</li> </ol>                                           | <ul style="list-style-type: none"> <li>Diễn tả hai hành động xảy ra cùng lúc</li> <li>Miêu tả cảm xúc của người khác</li> <li>Nói về sinh hoạt tại công ty</li> </ul>                                                                                        |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>Cuộc sống sinh hoạt</li> <li>Trạng thái</li> </ul> | <ol style="list-style-type: none"> <li>Tính từ-아지다/어지다</li> <li>Tính từ-아/어 보이다</li> </ol>                                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>Diễn tả sự thay đổi của một điều gì đó</li> <li>Diễn tả những gì mình phỏng đoán hoặc cảm nhận</li> <li>Nói về nơi mình sống</li> </ul>                                                                               |
| Từ vựng từ bài 11-20                                                                      | Ngữ pháp từ bài 11-20                                                                                                              | Nghe và ôn tập nội dung đã học từ bài 11-20                                                                                                                                                                                                                  |

Tapescript ở  
trang 228, đáp án  
ở trang 235

# Ôn tập lại Sơ cấp 1

## ▶ Ôn tập ngữ pháp

- Danh từ + 이/가 + tính từ-아요 / 어요
- Danh từ + 은/는 + tính từ-아요 / 어요

**Ví dụ:**  
· 가방이 있어요. / 사과가 있어요.  
· 가방은 작아요. / 사과는 작아요.

- Danh từ + 을/를 + động từ-아요 / 어요

**Ví dụ:**  
· 가방을 사요. / 사과를 사요.

### 1 다음을 보고 맞는 것에 ○ 하세요. Đọc các câu sau và khoanh tròn vào tiểu từ đúng.

- (1) 연필{ 이 / 가 } 있어요.
- (2) 언니{ 이 / 가 } 예뻐요.
- (3) 오빠{ 는 / 를 } 바빠요.
- (4) 저는 책{ 을 / 를 } 읽어요.
- (5) 오늘 숙제{ 를 / 가 } 해요.
- (6) 비빔밥{ 은 / 을 } 맛있어요.
- (7) 유라 씨는 친구{ 를 / 가 } 많아요.

- Danh từ + 에  
가다/오다/있다/없다

**Ví dụ:**  
· 학교에 가다/오다/있다/없다.

- Danh từ + 에서 + động  
từ-아요 / 어요

**Ví dụ:**  
· 학교에서 공부해요.

- Danh từ + (으)로 가다/오다  
· Danh từ + (으)로 있다

**Ví dụ:**  
· 학교로 가다. / 집으로  
오다.  
· 이쪽으로 왔다.

### 2 다음을 보고 맞는 것에 ○ 하세요. Đọc các câu sau và khoanh tròn vào tiểu từ đúng.

- (1) 가방{ 에 / 에서 } 연필이 없어요.
- (2) 화장실은 2층{ 으로 / 에 } 있어요.
- (3) 내일 도서관{ 에 / 에서 } 갈 거예요.
- (4) 캐서린 씨는 집{ 에 / 에서 } 방을 청소해요.
- (5) 지금 식당{ 에서 / 으로 } 가세요.
- (6) 왼쪽{ 으로 / 에서 } 앉으세요.

## ▶ Ôn tập về động từ

|                                                                                                                           |                                                                                                                          |                                                                                                                      |                                                                                                                          |                                                                                                                          |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> 일어나다<br>thức dậy<br>            | <b>2</b> 밥을 먹다<br>ăn cơm<br>            | <b>3</b> 세수하다<br>rửa mặt<br>        | <b>4</b> 노래를 하다<br>hát<br>             | <b>5</b> 영화를 보다<br>xem phim<br>       |
| <b>6</b> 신문을 읽다<br>đọc báo<br>           | <b>7</b> 요리하다<br>nấu ăn<br>             | <b>8</b> 운동하다<br>vận động<br>       | <b>9</b> 공부하다<br>học bài<br>           | <b>10</b> 청소하다<br>dọn dẹp<br>         |
| <b>11</b> 쇼핑하다<br>mua sắm<br>           | <b>12</b> 친구를 만나다<br>gặp gỡ bạn bè<br> | <b>13</b> 커피를 마시다<br>uống cafe<br> | <b>14</b> 콧물이 나다<br>chảy nước mũi<br> | <b>15</b> 감기에 걸리다<br>bị cảm<br>      |
| <b>16</b> 야구를 하다<br>chơi bóng chày<br> | <b>17</b> 피아노를 치다<br>chơi piano<br>   | <b>18</b> 춤을 추다<br>nhảy<br>       | <b>19</b> 정리하다<br>sắp xếp<br>        | <b>20</b> 버스를 타다<br>lên xe buýt<br> |

### ● 다음에서 단어를 골라 위의 동사를 활용해서 말해 보세요.

Chọn các từ sau và kết hợp với những động từ ở phần trên để đặt câu.

- |      |         |
|------|---------|
| • 어제 | • 지난주   |
| • 오늘 | • 이번 주말 |
| • 내일 | • 이번 방학 |

어제 밥을 먹었어요.

오늘 친구를 만나요.

이번 주말에 쇼핑할 거예요.

## ▶ Ôn tập về tính từ

|                                                                                                                  |                                                                                                                   |                                                                                                                     |                                                                                                                   |                                                                                                                     |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> 맛있다<br>ngon<br>        | <b>2</b> 맛없다<br>không ngon<br>   | <b>3</b> 재미있다<br>thú vị<br>        | <b>4</b> 재미없다<br>nhàm chán<br> | <b>5</b> 맵다<br>cay<br>           |
| <b>6</b> 힘들다<br>vất vả<br>      | <b>7</b> 편찮다<br>ổn<br>           | <b>8</b> 크다<br>to, lớn<br>         | <b>9</b> 작다<br>nhỏ<br>         | <b>10</b> 아프다<br>đau<br>         |
| <b>11</b> 춥다<br>lạnh<br>        | <b>12</b> 덥다<br>nóng<br>         | <b>13</b> 맑다<br>trong xanh<br>     | <b>14</b> 흐리다<br>âm u<br>       | <b>15</b> 친하다<br>thân thiết<br>  |
| <b>16</b> 피곤하다<br>mệt mỏi<br> | <b>17</b> 조용하다<br>yên lặng<br> | <b>18</b> 친절하다<br>thân thiện<br> | <b>19</b> 예쁘다<br>xinh đẹp<br> | <b>20</b> 활발하다<br>hoạt bát<br> |

### ● 다음에서 단어를 골라 위의 형용사를 활용해서 말해 보세요.

Chọn các từ sau và kết hợp với những tính từ ở phần trên để đặt câu.

· 어제  
· 오늘  
· 음식  
· 사람  
· 신발

· 지난주  
· 이번 주말  
· 책  
· 옷  
· 운동

어제 피곤했어요.

오늘 날씨가 맑아요.

저 신발 정말 예쁘네요.

## ▶ Ôn tập về bất quy tắc của ㅅ, bất quy tắc của ㅈ và giản lược ㄹ

1 다음을 보고 써 보세요. Điền vào bảng sau.

(1)

|      | -아요 / 어요 |     | -았어요 / 었어요 |
|------|----------|-----|------------|
| 춡다   |          | 덥다  |            |
| 어렵다  |          | 쉽다  |            |
| 무겁다  |          | 가볍다 |            |
| 무섭다  |          | 귀엽다 |            |
| 아름답다 |          | 즐겁다 |            |
| 맵다   |          | 가깝다 |            |

(2)

|    | -았어요 / 었어요 | -(으)ㄹ까요? |
|----|------------|----------|
| 건다 |            |          |
| 듣다 |            |          |
| 묻다 |            |          |

(3)

|     | -네요 | -(으)세요 |
|-----|-----|--------|
| 살다  |     |        |
| 만들다 |     |        |
| 놀다  |     |        |
| 열다  |     |        |
| 멀다  |     |        |
| 힘들다 |     |        |

## 말하기 게임

친구하고 게임을 하세요. 게임을 하면서 『초급 1』에서 배운 내용을 사용하여 말해 보세요.

Hãy vận dụng các nội dung đã học trong cuốn 『Sơ cấp 1』 để chơi trò chơi sau cùng bạn bè.

### Cách chơi

① 주사위를 던지세요. 던져서 나온 수만큼 가세요.

Tung xúc xắc. Tiến về phía trước số ô đúng bằng số vừa tung được.

② 질문에 답을 하세요. 질문에 바르게 답을 하면 그 자리에 있어요.

답을 못 하면 그 자리에 있을 수 없어요.

Thực hiện yêu cầu tại ô đó. Nếu trả lời đúng, bạn có thể đứng ở ô này.

Nếu trả lời sai, bạn phải quay lại ô trước đó.



1

자기소개를  
하세요.

2

감기에 걸리면  
어때요?

3

한국 음식  
3가지를  
말하세요.

4

수영을 잘해요?

5

뒤로 2칸  
가세요.

10

비상 한국어 책이  
얼마예요?

9

지금 몇 시예요?

8

한 번 쉬세요.

7

교실에  
뭐가 있어요?

6

돈이 많으면  
뭐 하고 싶어요?

11

친구를 만나면  
뭐 해요?

12

앞으로 3칸  
가세요.

13

금요일에  
보통 뭐 해요?

14

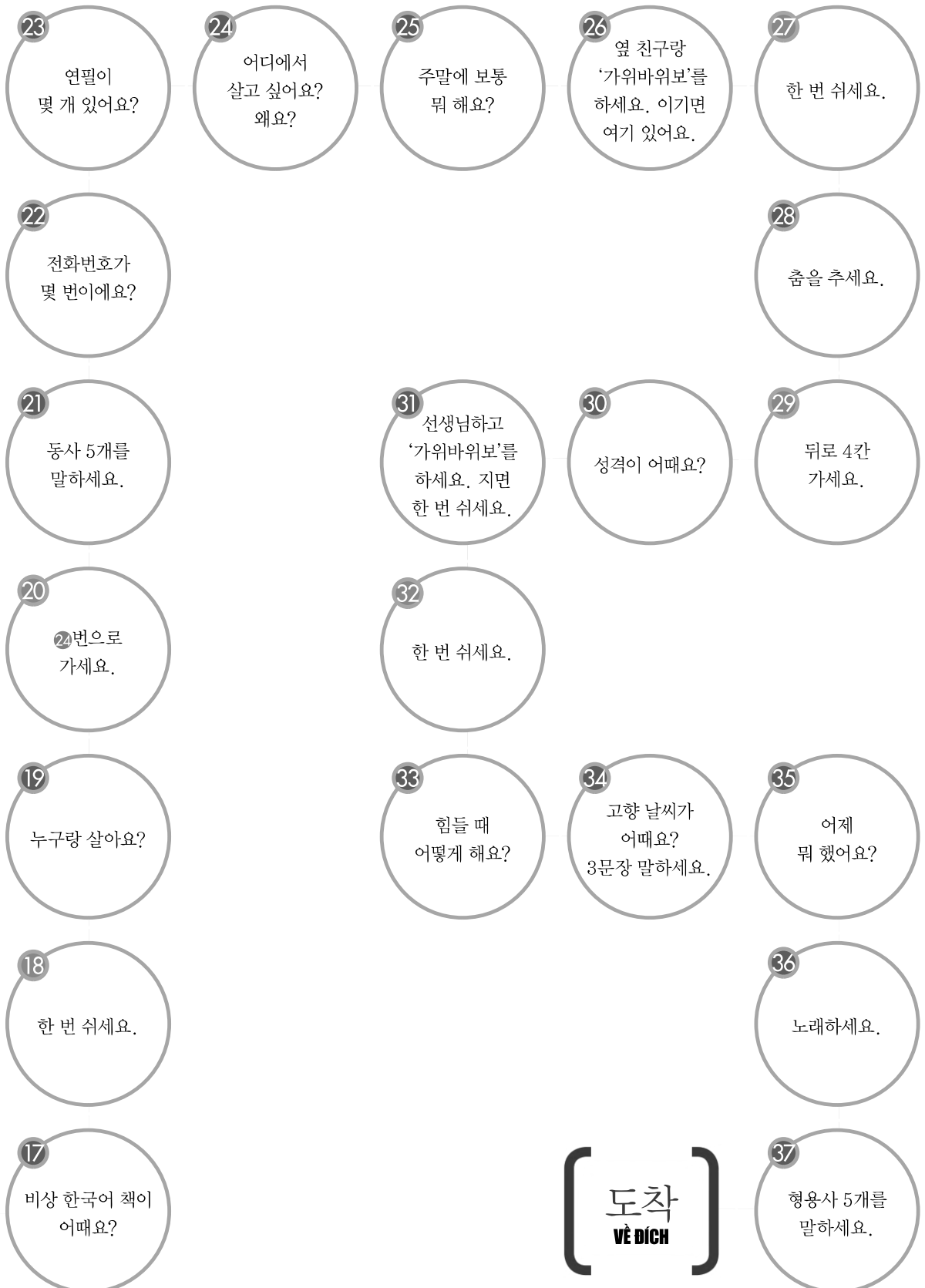
11번으로  
가세요.

15

지난 주말에  
뭐 했어요?

16

한국 가수  
3명 이름을  
말하세요.



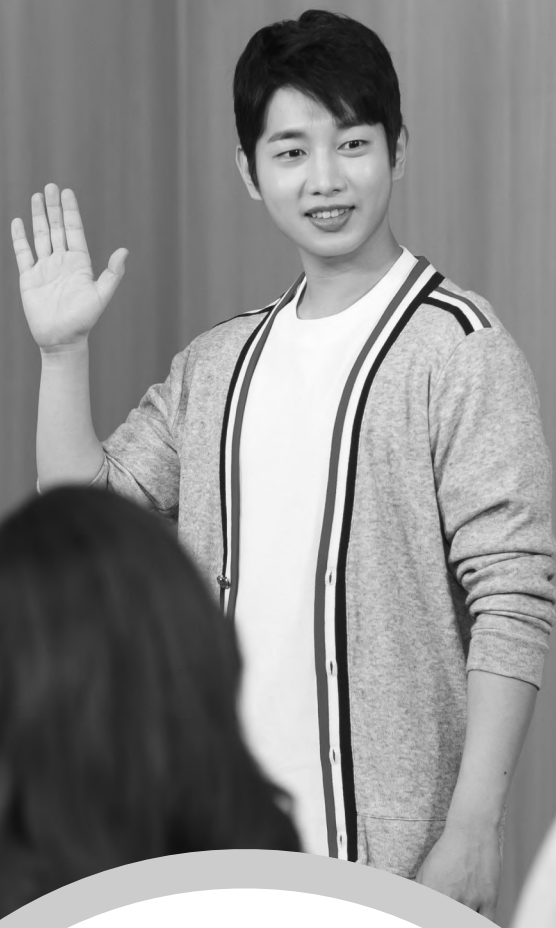
●● Các cấu trúc ngữ pháp dùng để liên kết hai vế câu

|          |                                                                                                         |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| -고       | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 밥 먹고 도서관에 갔어요.</li> <li>• 이 가방은 크고 좋아요.</li> </ul>             |
| -아서 / 어서 | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 바빠서 전화를 못 했어요.</li> <li>• 어제 집에 가서 숙제를 했어요.</li> </ul>         |
| -지만      | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 한국어 공부는 어렵지만 재미있어요.</li> <li>• 배가 고프지만 밥을 안 먹을 거예요.</li> </ul> |
| -(으)면    | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 수업이 끝나면 전화하세요.</li> <li>• 책을 다 읽으면 집에 가세요.</li> </ul>          |

●● Các cấu trúc ngữ pháp dùng để kết thúc câu

|             |                                                                                             |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| -(으)니까요?    | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 같이 도서관에 갈까요?</li> <li>• 우리 같이 밥을 먹을까요?</li> </ul>  |
| -지요?        | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 저 사람을 알지요?</li> <li>• 이거 캐서린 씨 휴대 전화지요?</li> </ul> |
| -(으)세요      | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 이쪽으로 오세요.</li> <li>• 만나 씨, 자리에 앉으세요.</li> </ul>    |
| -고 싶다       | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 그 책을 읽고 싶어요.</li> <li>• 방학 동안 꼭 쉬고 싶어요.</li> </ul> |
| -아야 / 어야 되다 | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 9시까지 가야 돼요.</li> <li>• 아프면 약을 먹어야 돼요.</li> </ul>   |
| -(으)게요      | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 제가 청소할게요.</li> <li>• 제가 방을 정리할게요.</li> </ul>       |
| -(으)려고요     | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 책을 빌리려고요.</li> <li>• 지금 밥을 먹으려고요.</li> </ul>       |





### Mục tiêu của bài học

- Thể hiện sự lịch sự trong các tình huống giao tiếp trang trọng
- Thể hiện ý định của mình
- Nói về tính cách

### Ngữ pháp

- Động từ/tính từ-ㅂ/습니다, danh từ+입니다
- Động từ-겠-ㄹ

### Từ vựng

- Chào hỏi
- Tính cách

# 1

## 반갑습니다

Rất vui được gặp bạn



표지에 있는 QR 코드에서 MP3 파일을 다운로드 하세요.  
Quét mã QR ở trang 4 để tải file MP3 cần dùng  
trong quá trình học.

## 친구하고 만나면 어떻게 해요?

Bạn làm gì khi gặp bạn bè?



인사하다

chào hỏi



악수를 하다

bắt tay



반갑다

vui mừng



잘 지내다

sống tốt

1

친구하고 인사할 때 무슨 말을 해요? 아닌 것을 고르세요.

Bạn nói gì khi chào hỏi bạn bè? Hãy chọn câu trả lời sai.

① 악수를 했어요.

② 만나서 반가워요.

③ 잘 지냈어요?